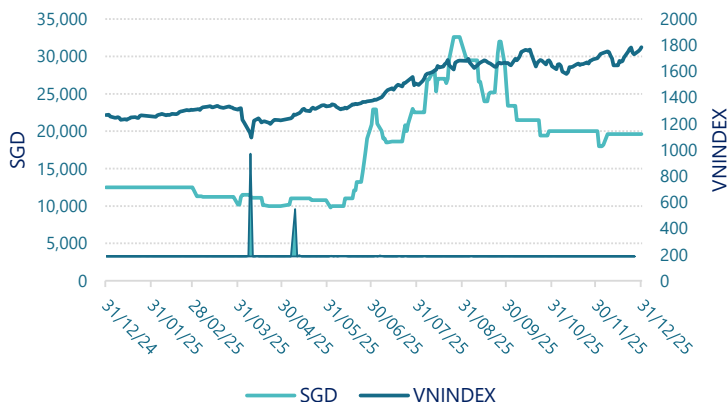




CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	-74.5
EPS	-263

DT thuần

Q4/25

20.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼42.2| -67.4%

YoY: ▼23.9| -54.0%

LN sau thuế

Q4/25

-0.23

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.57| -167%

YoY: ▼0.25| -1235%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

0.4%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2025

140

tỷ VNĐ

YoY: ▼50.0| -26.7%

LN sau thuế

2025

-0.98

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.56| -133%

ROE

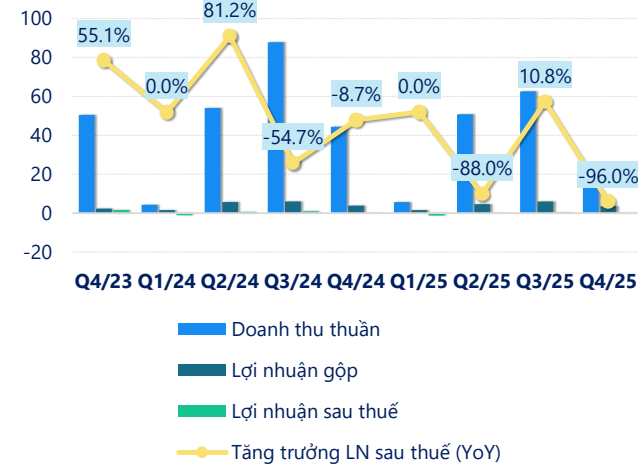
2025

-1.8%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

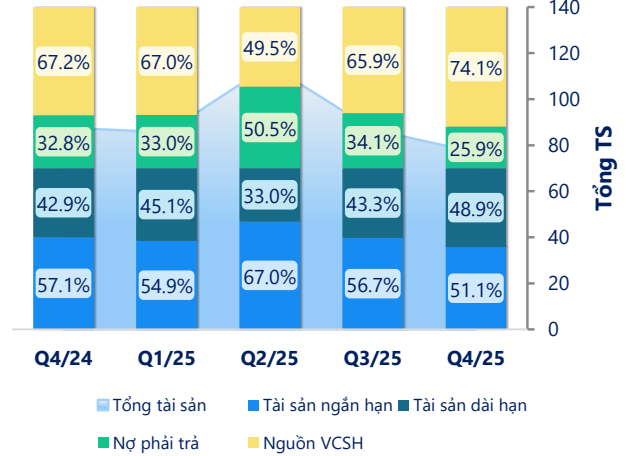
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

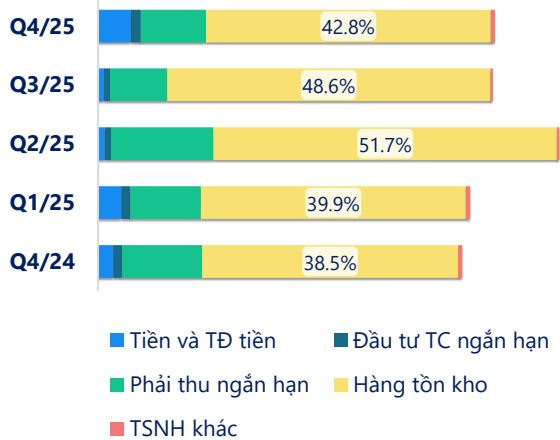
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



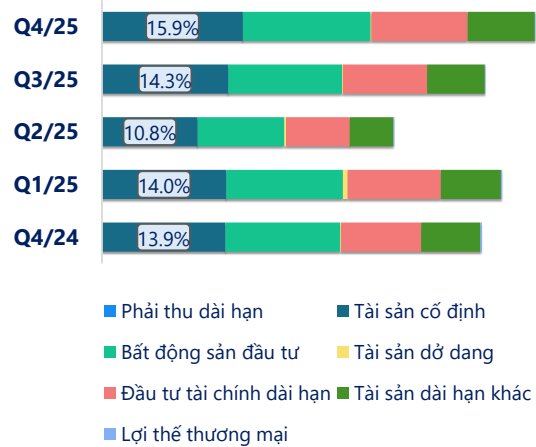
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

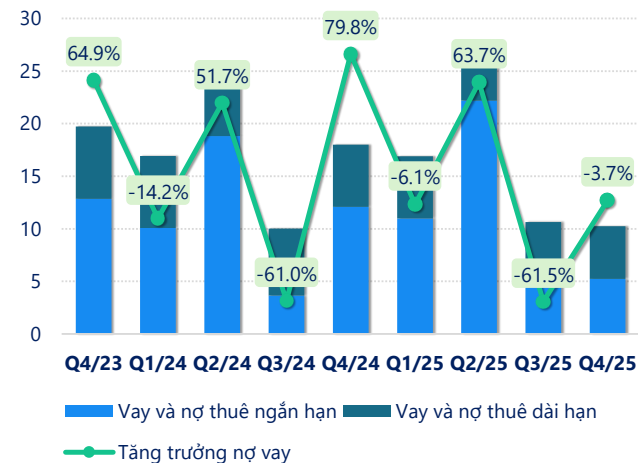
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

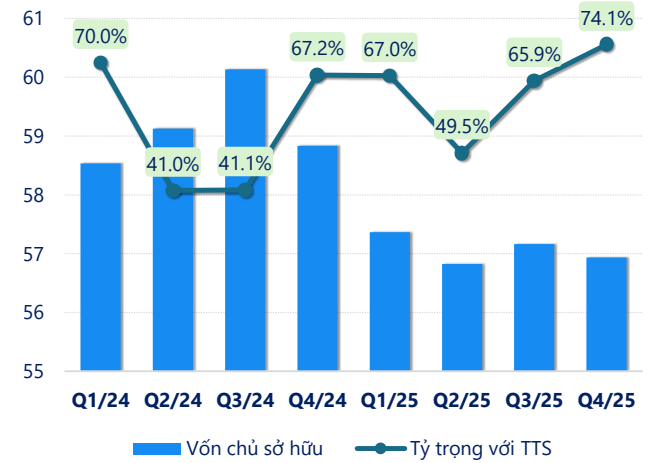
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



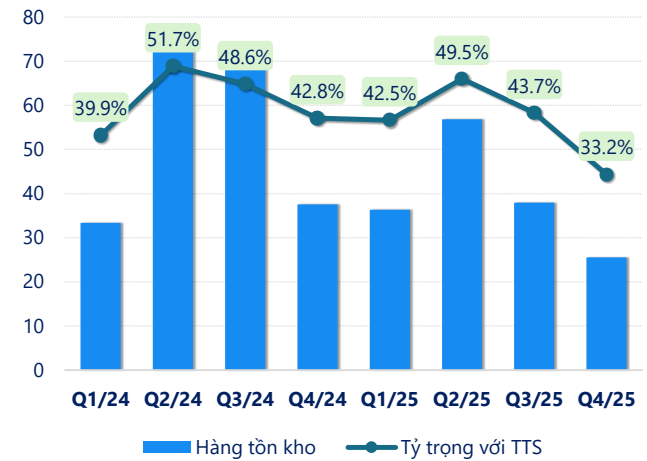
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

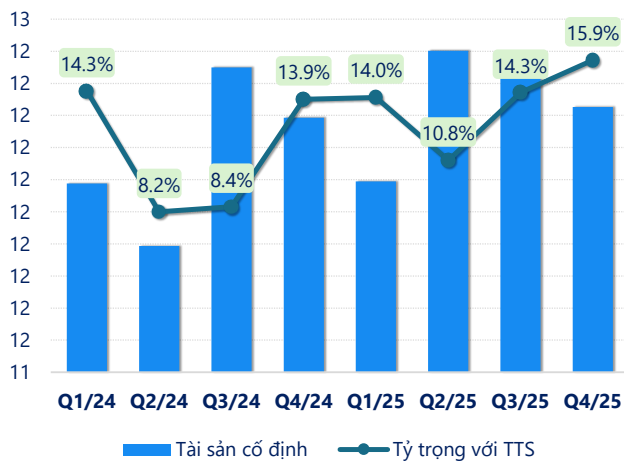

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


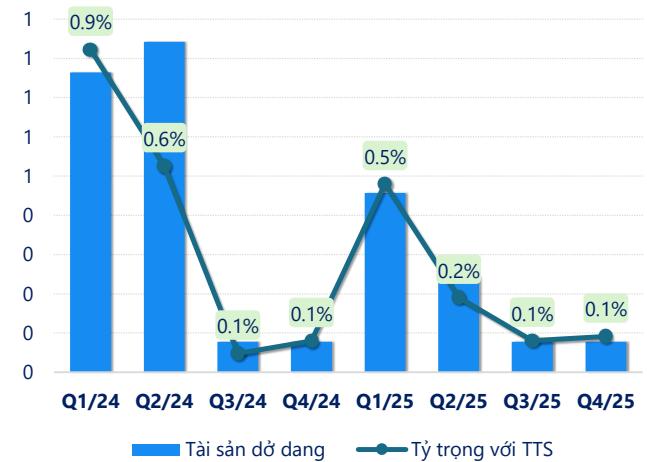
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

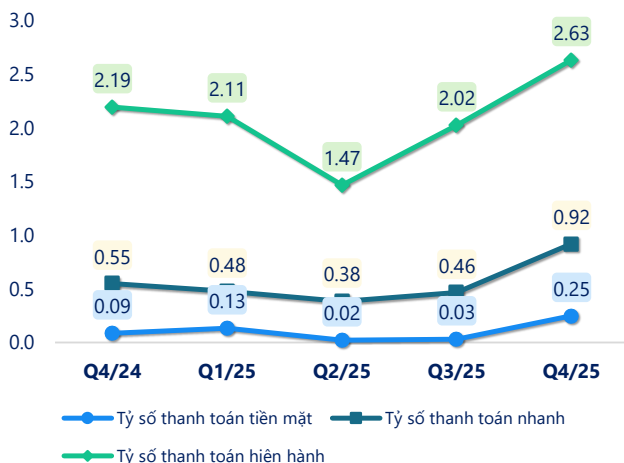
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

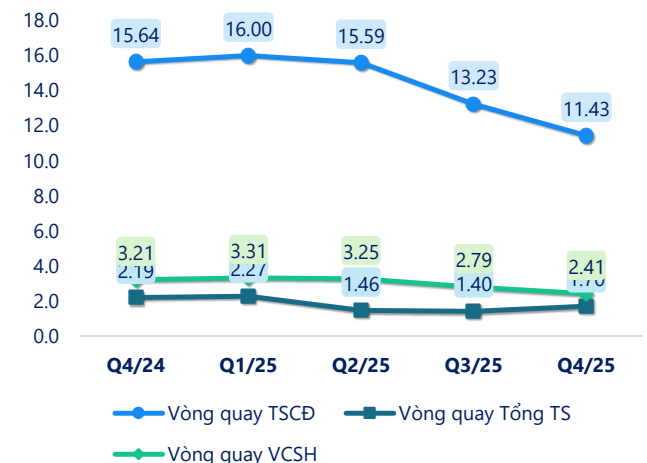
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	87.6	85.6	115	86.7	76.8
Tài sản ngắn hạn	50.0	47.0	77.0	49.2	39.3
Tiền và tương đương tiền	1.97	2.98	1.13	0.76	3.72
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.37	1.21	4.07	4.10	3.96
Phải thu ngắn hạn	8.63	5.87	14.2	5.82	5.29
Hàng tồn kho	37.5	36.4	56.9	37.9	25.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.55	0.68	0.61	0.76
Tài sản dài hạn	37.6	38.6	37.9	37.5	37.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.2	12.0	12.4	12.4	12.2
Bất động sản đầu tư	11.4	11.3	11.2	11.1	11.1
Tài sản dở dang	0.08	0.46	0.24	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	7.91	8.99	8.24	8.24	8.35
Tài sản dài hạn khác	5.86	5.79	5.70	5.65	5.83
Lợi thế thương mại	0.15	0.12	0.08	0.06	0.05
Nợ phải trả	28.8	28.2	58.0	29.6	19.9
Nợ ngắn hạn	22.8	22.3	52.5	24.3	14.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	11.0	22.2	5.41	5.24
Phải trả người bán ngắn hạn	8.08	10.1	26.3	13.8	7.86
Nợ dài hạn	5.95	5.95	5.50	5.27	5.00
Vay và nợ thuê dài hạn	5.91	5.91	5.45	5.23	5.00
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.8	57.4	56.8	57.2	56.9
Vốn chủ sở hữu	58.8	57.4	56.8	57.2	56.9
Vốn điều lệ	41.4	41.4	41.4	41.4	41.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)